



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 274 /CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán ký
ngày 07/03/2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần COKYVINA được lập ngày 07 tháng 03 năm 2024, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế Năm 2022 Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán ký ngày 07 tháng 03 năm 2024.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ CHÍ ĐỨC

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 02/2024-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch
trên 10% Năm 2023 so với Năm 2022 sau kiểm toán

Hà nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM ngày 07 tháng 03 năm 2024;

Công ty Cổ phần COKYVINA (mã chứng khoán: CKV) giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2023 so với cùng kỳ Năm 2022 sau kiểm toán, cụ thể như sau:

đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,472,566,626	2.156.096.638	316,469,988	14,68%

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm 2023 Công ty đạt 810,3 tỷ đồng tăng 255,1 tỷ đồng so với năm 2022 (chủ yếu tăng doanh thu dịch vụ cho thuê lao động và dịch vụ viễn thông trong năm 2023), lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo cùng kết quả kinh doanh dịch vụ trong kỳ, lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ năm trước, do đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 tăng so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của Kết quả kinh doanh Năm 2023 so với Năm 2022 sau kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

Công ty Cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*);

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Viết Huy	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm 5 năm theo Quyết định 1098/QĐ-CKV-HĐQT ngày 07/7/2023)
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Số: 92/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 07 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Net test

Lưu Anh Tuấn**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 07/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 07/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		102.701.526.177	102.339.029.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.008.866.555	22.667.748.234
1. Tiền	111		31.508.866.555	21.667.748.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.200.000.000	10.060.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.200.000.000	10.060.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.449.034.523	64.898.880.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	32.874.093.408	45.559.039.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.250.224.521	4.725.237.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.032.208.888	22.564.465.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.707.492.294)	(7.949.862.041)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	7.363.480.986	3.629.467.955
1. Hàng tồn kho	141		7.464.066.292	3.730.053.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.585.306)	(100.585.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		680.144.113	1.082.932.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	601.001.134	1.038.046.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.984.796	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	30.158.183	44.886.382
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		49.295.913.627	52.067.122.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.050.990.260	29.935.557.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.847.539.010	21.732.106.207
- Nguyên giá	222		88.168.284.641	103.762.009.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.320.745.631)	(82.029.903.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.009.614.698	14.269.511.249
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(10.178.840.302)	(9.918.943.751)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.235.308.669	5.862.053.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.610.079.025	5.525.825.590
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	625.229.644	336.227.968
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		151.997.439.804	154.406.151.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		72.833.300.605	72.954.642.270
I. Nợ ngắn hạn	310		72.833.300.605	72.954.642.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	14.636.635.623	21.221.753.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.956.683.547	846.285.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	11.792.848.959	13.608.959.060
4. Phải trả người lao động	314		5.649.064.030	3.081.186.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.534.554.385	3.334.844.885
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	4.289.422.372	287.129.120
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	27.234.809.923	29.515.118.478
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.400.000.000	749.520.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		339.281.766	309.844.766
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.164.139.199	81.451.509.573
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	79.164.139.199	81.451.509.573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>40.500.000.000</i>	<i>40.500.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.240.311.168	9.527.681.542
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.767.744.542</i>	<i>7.371.584.904</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.472.566.626</i>	<i>2.156.096.638</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		151.997.439.804	154.406.151.843

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Thoa



Hoàng Thị Thu Hiền



Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	810.343.913.079	555.279.207.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		810.343.913.079	555.279.207.586
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	772.662.594.559	523.351.643.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		37.681.318.520	31.927.563.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.383.365.047	1.257.695.280
7. Chi phí tài chính	22	6.4	280.939.051	197.862.985
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.042.126	39.551.121
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	34.477.406.381	27.167.649.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.379.794.851	3.331.548.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(73.456.716)	2.488.197.151
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.156.532.884	410.180.483
12. Chi phí khác	32	6.6	59.547.097	152.509.870
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.096.985.787	257.670.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.023.529.071	2.745.867.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	839.964.121	575.657.825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(289.001.676)	14.113.301
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.472.566.626	2.156.096.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	616	451

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370.971.802.585	239.435.392.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.608.982.216)	(29.372.928.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(162.687.395.195)	(105.006.314.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.539.046)	(75.546.453)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(595.173.796)	(995.811.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.197.155.342	167.245.655.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(210.611.068.257)	(290.593.731.986)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>18.649.799.417</i>	<i>(19.363.284.285)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.778.345.909)	(1.533.308.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.219.090.908	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.400.000.000)	(13.060.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.760.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289.151.608	471.816.649
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(910.103.393)</i>	<i>(11.121.491.533)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.500.000.000	1.640.060.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.849.520.000)	(5.387.340.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.331.533.280)	(4.156.787.545)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3.681.053.280)</i>	<i>(7.904.067.545)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>14.058.642.744</i>	<i>(38.388.843.363)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.667.748.234	61.066.788.298
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		282.475.577	(10.196.701)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	37.008.866.555	22.667.748.234

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Thoa



Hoàng Thị Thu Hiền



Lý Chí Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2023 là 4.401 người, trong đó có 4.337 lao động cho thuê lại (tại ngày 31/12/2022 là 4.086 người, trong đó có 4.024 lao động cho thuê lại).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuê hải quan);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và các thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn thiết bị pin năng lượng mặt trời; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Nhận ủy thác xuất nhập khẩu (không bao gồm ủy thác đầu tư); Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành; Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn, sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Dịch vụ truy cập Internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Giáo dục chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động tư vấn quản lý;
Chi tiết: tư vấn ý kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ.
- Cho thuê xe có động cơ;
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
Chi tiết: giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Xây dựng nhà để ở;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất sản phẩm điện dân dụng;
Chi tiết: Sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng công trình điện;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện.
- Giáo dục nhà trẻ;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Chi tiết: Đại lý viễn thông; Đại lý xổ số (khoản 1.9, Điều 1, thông tư 65/2007/TTBTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số); Đại lý phân phối về vật liệu xây dựng; Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải).

- Tổ chức giới thiệu, xúc tiến thương mại;

Chi tiết: Tổ chức sự kiện (trừ họp báo).

- Đại lý du lịch;

- Điều hành tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.

- Xây dựng công trình đường sắt;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Xây dựng công trình đường thủy;

- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;

Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa. Cụ thể: Hệ thống sưởi (điện, ga, dầu); Lò sưởi, tháp làm lạnh; Hệ thống thu nấp năng lượng mặt trời không dùng điện; Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; Thiết bị thông gió, làm lạnh, hoặc điều hòa không khí; Thiết bị khí đốt (gas); Đường ống dẫn hơi nước; Hệ thống phun nước chữa cháy; Hệ thống phun nước tưới cây; Lắp đặt hệ thống ống dẫn.

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống pin năng lượng mặt trời; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm; Cách nhiệt, chống rung.

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Sản xuất điện;

Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời.

- Truyền tải và phân phối điện;

Chi tiết: Hoạt động bán buôn điện./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là dịch vụ cho thuê lại lao động; dịch vụ sim thẻ viễn thông; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ cho tài sản, bán hàng hóa và dịch vụ khác...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 04 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Tại Hưng Yên (thành lập ngày 17/03/2023)	Biệt thự Chà Là CL11-62, KĐT Vinhomes Ocean Park 2 – The Empire, Thị trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng Thương mại
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm xe cơ giới

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.373.368.049	657.843.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.135.498.506	21.009.904.923
Các khoản tương đương tiền (i)	5.500.000.000	1.000.000.000
Tổng	37.008.866.555	22.667.748.234

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.200.000.000	13.200.000.000	10.060.000.000	10.060.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại:</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	-	-	6.060.000.000	6.060.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	13.200.000.000	13.200.000.000	-	-
Tổng	13.200.000.000	13.200.000.000	10.060.000.000	10.060.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	32.874.093.408	45.559.039.578
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (*)	9.523.006.000	9.523.006.000
Văn phòng Tổng cục Thống kê	-	2.982.815.496
Bệnh viện Bưu điện	-	2.695.700.549
Tổng Công ty hạ tầng mạng	1.113.406.922	650.325.016
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	1.853.062.496	2.102.711.243
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	8.239.368.084	10.875.323.306
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	10.530.247.222	14.692.226.912
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng	1.615.002.684	2.036.931.056
Tổng	32.874.093.408	45.559.039.578

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

<i>20.136.055.026</i>	<i>29.485.413.083</i>
-----------------------	-----------------------

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(*) Công nợ gói Gói thầu: Dự án hỗ trợ đầu thu truyền hình số cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại 15 tỉnh nhóm II đã được đoàn Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật đối với gói thầu liên quan đến Công ty Cổ phần Cokyvina, theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 15/02/2019, Biên bản làm việc ngày 21/12/2022 xác định Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (nghĩa vụ nợ hiện tại của Ban Quản lý này được bàn giao về Quỹ dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam – Bộ Thông tin và Truyền thông) còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cokyvina số tiền là 7.704.904.000 VND, đến thời điểm thanh tra 21/12/2022 gói thầu chưa được phê duyệt quyết toán toàn bộ gói thầu, các bên sẽ tiếp tục làm việc để thống nhất biên bản. Phần chênh lệch số dư công nợ phải thu là 1.818.102.000 VND không được nghiệm thu Công ty Cổ phần Cokyvina đã trích lập dự phòng.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.250.224.521	4.725.237.149
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán	400.224.521	875.237.149
Tổng	4.250.224.521	4.725.237.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.032.208.888	-	22.564.465.914	-
Tạm ứng	2.124.795.609	-	2.610.627.648	-
Ký cược, ký quỹ	6.719.150.374	-	6.485.002.153	-
Lãi tiền gửi dự thu	306.369.527	-	561.656.917	-
Phải thu dịch vụ thuê xe	1.040.491.788	-	1.131.333.462	-
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư xuất nhập khẩu	88.736.734	-	6.234.746.631	-
Phải thu các Trung tâm kinh doanh và đối tượng khác	4.752.664.856	-	5.541.099.103	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tổng	17.032.208.888	-	24.564.465.914	-
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>1.159.395.439</i>	<i>-</i>	<i>1.068.826.042</i>	<i>-</i>

*(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)***5.6 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.707.492.294	-	7.949.862.041	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

	Quá hạn trên 03 năm
Trong đó:	
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	1.860.341.496
Tổng	7.707.492.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.121.558.340	(64.292.948)	3.133.717.740	(64.292.948)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.960.942.136	-	254.254.255	-
Thành phẩm	77.232.232	(34.974.625)	50.652.232	(34.974.625)
Hàng hoá	304.333.584	(1.317.733)	291.429.034	(1.317.733)
Tổng	7.464.066.292	(100.585.306)	3.730.053.261	(100.585.306)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	601.001.134	1.038.046.408
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	601.001.134	1.038.046.408
Dài hạn	5.610.079.025	5.525.825.590
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.951.462.242	868.913.638
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	523.217.290	1.110.279.240
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.135.399.493	3.546.632.712
Tổng	6.211.080.159	6.563.871.998

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2023
	Thuế TNCN nộp thừa	19.326.037	30.001.083	19.168.937
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.560.345	-	25.560.345	-
Tổng	44.886.382	30.001.083	44.729.282	30.158.183

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Thuế giá trị gia tăng	11.233.212.300	71.602.071.655	72.908.929.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.116.764	839.964.121	595.173.796	292.907.089
Thuế thu nhập cá nhân	2.327.629.996	11.573.107.431	12.346.150.147	1.554.587.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	140.230.189	140.230.189	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	29.318.338.619	29.318.338.619	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	854.500.000	835.500.000	19.000.000
Tổng	13.608.959.060	114.328.212.015	116.144.322.116	11.792.848.959

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	21.408.511.614	3.226.384.142	77.767.127.655	1.359.986.519	103.762.009.930
Tăng trong năm	376.450.000	-	4.185.850.909	284.863.184	4.847.164.093
Mua trong năm	376.450.000	-	4.185.850.909	284.863.184	4.847.164.093
Giảm trong năm	-	-	(20.440.889.382)	-	(20.440.889.382)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.440.889.382)	-	(20.440.889.382)
Số dư tại 31/12/2023	21.784.961.614	3.226.384.142	61.512.089.182	1.644.849.703	88.168.284.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	15.751.139.302	3.226.384.142	61.692.393.760	1.359.986.519	82.029.903.723
Tăng trong năm	412.597.074	-	4.748.502.611	68.215.172	5.229.314.857
Khấu hao trong năm	412.597.074	-	4.748.502.611	68.215.172	5.229.314.857
Giảm trong năm	-	-	(17.938.472.949)	-	(17.938.472.949)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.938.472.949)	-	(17.938.472.949)
Số dư tại 31/12/2023	16.163.736.376	3.226.384.142	48.502.423.422	1.428.201.691	69.320.745.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	5.657.372.312	-	16.074.733.895	-	21.732.106.207
Số dư tại 31/12/2023	5.621.225.238	-	13.009.665.760	216.648.012	18.847.539.010

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 20.738.891.007 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 22.026.195.847 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 31/12/2023	8.203.451.250	8.203.451.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	8.203.451.250	8.203.451.250
Tại ngày 31/12/2023	8.203.451.250	8.203.451.250

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư dài hạn khác	24.188.455.000	(10.178.840.302)		24.188.455.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	38.422.331.000	-	11.483.455.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(i)	(8.010.000.000)	8.010.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	-	625.000.000
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(1.635.039.835)	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(533.800.467)	1.090.000.000
Tổng	24.188.455.000	(10.178.840.302)	(10.178.840.302)	24.188.455.000
				(9.918.943.751)
				(8.010.000.000)
				(1.373.890.101)
				(535.053.650)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 29/12/2023 trên thị trường chứng khoán. Số lượng cổ phiếu sở hữu là 1.046.930 cổ phiếu theo với mức giá đóng cửa 36.700 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	625.229.644	336.227.968
Tổng	625.229.644	336.227.968

5.14 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.636.635.623	14.636.635.623	21.221.753.553	21.221.753.553
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320
Trung tâm Viễn thông Khu vực I	-	-	1.789.689.298	1.789.689.298
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	1.487.445.893	1.487.445.893	1.487.445.893	1.487.445.893
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	-	-	2.858.888.320	2.858.888.320
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hà Linh	-	-	1.913.700.000	1.913.700.000
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán	4.671.342.410	4.671.342.410	4.694.182.722	4.694.182.722
Tổng	14.636.635.623	14.636.635.623	21.221.753.553	21.221.753.553
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.626.424.320</i>	<i>1.626.424.320</i>	<i>3.416.113.618</i>	<i>3.416.113.618</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.956.683.547	846.285.410
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	400.164.556	677.542.824
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	1.246.575.935	156.347.586
Các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước	309.943.056	12.395.000
Tổng	1.956.683.547	846.285.410
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.669.740.491</i>	<i>833.890.410</i>

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.534.554.385	3.334.844.885
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	3.138.348.061	1.681.139.839
Giá vốn hoạt động sim thẻ	2.396.206.324	1.529.887.449
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.026.740
Chi phí khác	-	122.790.857
Tổng	5.534.554.385	3.334.844.885

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.289.422.372	287.129.120
Doanh thu cho thuê nhà và cho thuê kho nhận trước	437.377.580	287.129.120
Doanh thu cho thuê dịch vụ CNTT nhận trước	3.852.044.792	-
Tổng	4.289.422.372	287.129.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	27.234.809.923	29.515.118.478
Kinh phí công đoàn	2.600.548.688	2.328.845.620
Bảo hiểm xã hội;	149.660.975	101.923.380
Bảo hiểm y tế	131.775.670	14.407.224
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.950.429	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	32.474.904	24.773.330
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8.041.399.257	10.716.780.953
- Phải trả cổ tức, Thù lao HĐQT và BKS	394.475.987	502.578.337
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	-	5.530.731.205
- Các khoản phải trả khác của dịch vụ thuê lao động	7.646.923.270	4.683.471.411
Tổng	27.234.809.923	29.515.118.478
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>17.079.194.503</i>	<i>19.926.932.716</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	2.500.000.000	1.849.520.000	749.520.000	749.520.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quang Trung	-	-	1.000.000.000	1.749.520.000	749.520.000	749.520.000
Vay cá nhân (*)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.500.000.000	100.000.000	-	-
Tổng	1.400.000.000	1.400.000.000	2.500.000.000	1.849.520.000	749.520.000	749.520.000

(*) Hợp đồng vay số 01/2023/HĐVT-COKY giữa Chi nhánh Hưng Yên ký với cá nhân, số tiền cho vay 1.500.000.000 VND. Mục đích vay ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh, cho vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản với lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.110.484.904	84.034.312.935
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.156.096.638	2.156.096.638
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.156.096.638	2.156.096.638
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.738.900.000)	(4.738.900.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(325.700.000)	(325.700.000)
Số dư tại 31/12/2022	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	9.527.681.542	81.451.509.573
Số dư tại 01/01/2023	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	9.527.681.542	81.451.509.573
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.472.566.626	2.472.566.626
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	2.472.566.626	2.472.566.626
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.759.937.000)	(4.759.937.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	(346.737.000)	(346.737.000)
Số dư tại 31/12/2023	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	7.240.311.168	79.164.139.199

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 28/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, cụ thể:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 346.737.000 VND.

- Chia cổ tức: 11% vốn điều lệ tương đương 4.413.200.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	2.602.000.000	4.722.000.000
Ông Trần Quốc Phong	2.120.000.000	-
Các đối tượng khác	15.933.000.000	15.933.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.413.200.000	4.413.200.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	8.642.975.684	8.642.975.684

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	101.921,03	101.972,73
EURO	121.925,99	121.946,32

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	8.664.613.337	11.503.544.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.679.299.742	543.775.663.272
Tổng	810.343.913.079	555.279.207.586
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>791.745.210.452</i>	<i>533.986.669.770</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.082.715.099	10.210.500.702
Giá vốn cung cấp dịch vụ	764.579.879.460	513.141.143.079
Tổng	772.662.594.559	523.351.643.781

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.039.705.650	1.037.000.596
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.886.270	109.664.958
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	254.225.877	111.029.726
Cổ tức lợi nhuận được chia	57.547.250	-
Tổng	1.383.365.047	1.257.695.280

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	21.042.126	39.551.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	374	151.411.845
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	259.896.551	6.900.019
Tổng	280.939.051	197.862.985



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Chi phí bán hàng	34.477.406.381	27.167.649.979
Chi phí nhân viên bán hàng	11.436.222.325	10.257.756.075
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	304.448.371	132.328.328
Chi phí khấu hao	426.816.924	426.816.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.997.629.748	7.462.226.540
Chi phí bằng tiền khác	12.312.289.013	8.888.522.112
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.379.794.851	3.331.548.970
Chi phí nhân viên quản lý	2.036.137.023	582.267.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	206.171.377	56.956.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.833.251	-
Thuế, phí và lệ phí	22.127.428	21.752.610
Chi phí dự phòng	(242.311.747)	(127.311.381)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.896.515	2.088.609.685
Chi phí bằng tiền khác	1.267.941.004	709.274.500
Tổng	38.857.201.232	30.499.198.949

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.142.331.731	396.666.667
Thu nhập khác	14.201.153	13.513.816
Tổng	3.156.532.884	410.180.483
Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	55.310.275	136.975.631
Chi phí khác	4.236.822	15.534.239
Tổng	59.547.097	152.509.870
Lãi (lỗ) hoạt động khác	3.096.985.787	257.670.613

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.795.267	189.284.494
Chi phí nhân công	691.783.043.844	470.032.576.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.212.110.310	6.225.388.183
Chi phí dự phòng	(242.311.747)	(101.594.202)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.831.955.402	22.046.783.628
Chi phí khác bằng tiền	81.794.910.208	46.469.695.308
Tổng	813.831.503.284	544.862.134.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế TNDN	3.023.529.071	2.745.867.764
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế TNDN		
Điều chỉnh tăng	1.516.314.361	132.421.359
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>57.121.195</i>	<i>74.402.491</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>14.184.783</i>	<i>58.018.868</i>
<i>Lãi chậm nộp, phạt thuế</i>	-	-
<i>Chi phí tính thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>1.445.008.383</i>	-
Điều chỉnh giảm	340.022.827	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>57.547.250</i>	-
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>282.475.577</i>	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.199.820.605	2.878.289.123
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	839.964.121	575.657.825

6.9 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(289.001.676)	14.113.301
Tổng	(289.001.676)	14.113.301

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.472.566.626	2.156.096.638
<i>Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	<i>(346.737.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.472.566.626	1.809.359.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	616	451

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 28/4/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.156.096.638	2.156.096.638	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường cán bộ quản lý (VND)	-	(346.737.000)	(346.737.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.156.096.638	1.809.359.638	(346.737.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	537	451	(86)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

b) Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
<u>Mua hàng</u>				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	dịch vụ	2.807.478.768	2.111.445.055
Tổng			2.807.478.768	2.111.445.055
<u>Bán hàng</u>				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	dịch vụ	257.419.447.866	204.267.102.321
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	dịch vụ	534.325.762.586	329.719.567.449
Tổng			791.745.210.452	533.986.669.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c) Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	8.239.368.084	10.875.323.306
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.530.247.222	14.692.226.912
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.113.406.922	650.325.016
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	179.048.798	179.048.798
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	2.695.700.549
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	241.076.902
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	73.984.000	73.984.000
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	77.727.600
Tổng			20.136.055.026	29.485.413.083

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Dư nợ phải trả khác	29.731.022	-
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	935.818.156	963.818.156
		Dư nợ phải trả khác	88.838.375	-
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	24.055.510	24.055.510
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	25.630.486	25.630.486
CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	55.321.890	55.321.890
Tổng			1.159.395.439	1.068.826.042

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.487.445.893	1.487.445.893
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	138.978.427	1.928.667.725
Tổng			1.626.424.320	3.416.113.618

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	400.164.556	677.542.824
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	1.246.575.935	156.347.586
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	23.000.000	-
Tổng			1.669.740.491	833.890.410

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	Cổ đông lớn	Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	484.634.572	1.531.714.417
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	23.352.008	1.004.277.429
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	123.523.603
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	653.605.260
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	154.000.000	153.980.000
Bệnh viện Bưu Điện	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	6.368	81.391.484
Tổng Công ty truyền thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	138.813.584	100.052.552
Tổng			17.079.194.503	19.926.932.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

d) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022)	26.902.174	38.679.244
Ông Phạm Việt Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2022)	2.445.654	-
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên	20.543.478	27.075.472
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên	20.543.478	27.075.472
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên	20.543.478	27.075.472
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	27.075.472
Tổng		90.978.262	146.981.132
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	20.543.478	27.075.472
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên	11.739.130	15.471.698
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên	11.739.130	15.471.698
Tổng		44.021.738	58.018.868
Tiền lương của Chủ tịch, Ban giám đốc và người quản lý khác			
Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022)	-	250.000.000
Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc	469.118.186	439.791.841
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc	151.529.662	131.072.358
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên HĐQT	165.550.833	181.975.243
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	317.189.145	267.943.312
Tổng		1.103.387.826	1.270.782.754

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức